

## HSK 3, list 2, (150-300 words)

练 xiàn	习 xí	辆 liàng	聊 liáo	天 tiān	了 liǎo	解 jiě	邻 lín	居 jū	留 liú	学 xué	楼 lóu	绿 lǜ	马 mǎ	马 mǎ	上 shàng		
满 mǎn	意 yì	帽 mào	子 zi	米 mǐ	面 miàn	包 bāo	明 míng	白 bai	拿 ná	奶 nǎi	奶 nai	南 nán	难 nán	难 nán	过 guò		
年 nián	级 jí	年 nián	轻 qīng	鸟 niǎo	努 nǔ	力 lì	爬 pá	山 shān	盘 pán	子 zi	胖 pàng	皮 pí	鞋 xié	啤 pí	酒 jiǔ		
瓶 píng	子 zi	其 qí	实 shí	其 qí	他 tā	奇 qí	怪 guài	骑 qí	起 qǐ	飞 fēi	起 qǐ	来 lai	清 qīng	楚 chu	请 qǐng	假 jià	
秋 qiū	裙 qún	子 zi	然 rán	后 hòu	热 rè	情 qíng	认 rèn	为 wéi	认 rèn	真 zhēn	容 róng	易 yì	如 rú	果 guǒ	伞 sǎn		
上 shàng	网 wǎng	生 shēng	气 qì	声 shēng	音 yīn	世 shì	界 jiè	试 shì	瘦 shòu	叔 shū	叔 shu	舒 shū	服 fu	树 shù	数 shù	学 xué	
刷 shuā	牙 yá	双 shuāng	水 shuǐ	平 píng	司 sī	机 jī	太 tài	阳 yáng	特 tè	别 bié	疼 téng	提 tí	高 gāo	体 tǐ	育 yù		
甜 tián	条 tiáo	同 tóng	事 shì	同 tóng	意 yì	头 tóu	发 fa	突 tū	然 rán	图 tú	书 shū	馆 guǎn	腿 tuǐ	完 wán	成 chéng		
碗 wǎn	万 wàn	忘 wàng	记 jì	为 wèi	为 wèi	了 le	位 wèi	文 wén	化 huà	西 xī	习 xí	惯 guàn	洗 xǐ	手 shǒu	间 jiān		
洗 xǐ	澡 zǎo	夏 xià	先 xiān	相 xiāng	信 xìn	香 xiāng	蕉 jiāo	向 xiàng	像 xiàng	小 xiǎo	心 xīn	校 xiào	长 zhǎng	新 xīn	闻 wén		
新 xīn	鲜 xiān	信 xìn	用 yòng	卡 kǎ	行 xíng	李 lǐ	箱 xiāng	熊 xióng	猫 māo	需 xū	要 yào	选 xuǎn	择 zé	要 yāo	求 qiú	爷 yé	爷 ye
一 yì	般 bān	一 yì	边 biān	一 yí	定 dìng	一 yí	共 gòng	一 yí	会 huì	儿 er	一 yí	样 yàng	一 yì	直 zhí	以 yǐ	前 qián	
音 yīn	乐 yuè	银 yín	行 háng	饮 yǐn	料 liào	应 yīng	该 gāi	影 yǐng	响 xiǎng	用 yòng	游 yóu	戏 xì	有 yǒu	名 míng	又 yòu		
遇 yù	到 dào	元 yuán	愿 yuàn	意 yì	月 yuè	亮 liang	越 yuè	站 zhàn	张 zhāng	长 cháng	着 zhǎng	急 jí	照 zhào	顾 gu	照 zhào	片 piàn	
照 zhào	相 xiàng	机 jī	只 zhǐ	只 zhǐ	有 yǒu	才 cái	中 zhōng	间 jiān	中 Zhōng	文 wén	终 zhōng	于 yú	种 zhǒng	重 zhòng	要 yào		
周 zhōu	末 mò	主 zhǔ	要 yào	注 zhù	意 yì	自 zì	己 jǐ	自 zì	行 xíng	车 chē	总 zǒng	是 shì	嘴 zuǐ	最 zuì	后 hòu	最 zuì	近 jìn
作 zuò	业 yè																